

Số: 91 /SD5-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính
năm 2018 sau kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty: Công ty cổ phần Sông Đà 5
- Mã chứng khoán: SD5
- Địa chỉ: Tầng 5 - Tháp B - Toà nhà HH4, Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình - Phường Mỹ Đình - Quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội.
- Điện thoại: 024.22255586 Fax: 0243.22255558
- Người được uỷ quyền công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Toàn
- Người đại diện: Trần Hữu Hùng
- Nội dung công bố thông tin: Công bố Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán.
- Địa chỉ Website Công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của Luật kế toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Mạnh Toàn

Số: 92/SĐ5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm
2018 giảm hơn 10% so với năm 2017

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2018 giảm hơn 10% so năm 2017 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017	% Giảm
Lợi nhuận sau thuế	16.460,38	26.455,40	37,78%

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần năm 2018 (1.300,55 tỷ đồng) giảm 214,41 tỷ đồng so với năm 2017 (1.514,95 tỷ đồng).
- Mặt khác, doanh thu hoạt động tài chính năm 2018 (5,7 tỷ đồng) giảm 46,36 tỷ đồng so với năm 2017 (52,07 tỷ đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế năm 2018 giảm hơn 10% so với năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Mạnh Toàn



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 5 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Đức	Chủ tịch
Ông Trần Hữu Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hữu Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Quyền Tổng Giám đốc (từ ngày 5/3/2019)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4/3/2019)
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quang Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 24/4/2018)
Bà Đỗ Thị Hường	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 
QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đắc Điệp
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, **19-03-2019**



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19-03-2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00185-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **19 -03- 2019**

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.134.869.292.769	1.039.224.760.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	90.475.485.685	43.563.284.564
Tiền	111		90.475.485.685	43.563.284.564
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		757.743.860.023	647.285.319.478
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	714.475.486.739	618.661.600.933
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.233.309.455	27.815.951.695
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	14.401.227.446	9.008.661.883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(9.366.163.617)	(8.200.895.033)
Hàng tồn kho	140	9	269.499.811.665	332.057.306.780
Hàng tồn kho	141		269.499.811.665	332.057.306.780
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.150.135.396	16.318.849.365
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	10.774.866.839	8.199.876.783
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.284.618.383	6.703.725.286
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17(a)	3.090.650.174	1.415.247.296

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		299.885.506.633	381.923.417.363
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.938.864.727	92.152.834.612
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	99.489.521.052	90.116.287.728
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	1.464.100.000	2.036.546.884
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(10.014.756.325)	-
Tài sản cố định	220		155.667.665.346	222.685.224.801
Tài sản cố định hữu hình	221	10	133.799.666.965	203.802.058.030
Nguyên giá	222		1.152.031.724.261	1.165.611.577.997
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.018.232.057.296)	(961.809.519.967)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	21.161.395.239	17.749.726.167
Nguyên giá	225		32.825.583.090	19.740.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.664.187.851)	(1.990.273.833)
Tài sản cố định vô hình	227	12	706.603.142	1.133.440.604
Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.459.309.858)	(2.032.472.396)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.510.072.570	2.516.286.179
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.510.072.570	2.516.286.179
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.100.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		49.768.903.990	63.469.071.771
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	49.768.903.990	63.469.071.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.434.754.799.402	1.421.148.177.550

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		954.645.193.788	922.354.059.410
Nợ ngắn hạn	310		868.878.238.829	833.319.809.237
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	133.216.659.126	93.537.993.772
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	378.199.193.521	54.881.039.488
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	728.977.193	791.787.800
Phải trả người lao động	314		45.560.660.089	28.932.022.678
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.180.046.506	37.776.016.500
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.092.430.041	54.199.811.466
Vay ngắn hạn	320	20(a)	233.528.430.670	558.002.204.168
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	9.371.841.683	5.198.933.365
Nợ dài hạn	330		85.766.954.959	89.034.250.173
Phải trả người bán dài hạn	331	15	64.073.593.526	52.830.541.637
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20(b)	21.693.361.433	36.203.708.536
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		480.109.605.614	498.794.118.140
Vốn chủ sở hữu	410	22	480.109.605.614	498.794.118.140
Vốn cổ phần	411	23	259.998.480.000	259.998.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	25(a)	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25(b)	10.595.454.177	10.595.454.177
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.323.091.588	42.007.604.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.862.710.909	15.552.199.385
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.460.380.679	26.455.404.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.434.754.799.402	1.421.148.177.550

Người lập:

19-03-2019



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Diệp
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.303.926.206.170	1.537.197.244.839
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	3.378.103.612	22.243.113.943
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	1.300.548.102.558	1.514.954.130.896
Giá vốn hàng bán	11	28	1.172.868.766.799	1.421.626.871.991
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		127.679.335.759	93.327.258.905
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.703.912.684	52.068.696.328
Chi phí tài chính	22	30	45.389.413.458	57.398.345.353
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.103.959.234	50.473.634.843
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	66.031.047.782	55.566.889.806
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		21.962.787.203	32.430.720.074
Thu nhập khác	31	32	1.529.382.176	3.286.214.617
Chi phí khác	32	33	527.906.937	1.998.547.704
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.001.475.239	1.287.666.913
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.964.262.442	33.718.386.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.503.881.763	7.262.982.258
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		16.460.380.679	26.455.404.729
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	633	1.018

Người lập:

19-03-2019



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Đắc Điệp
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.964.262.442	33.718.386.987
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		79.246.053.887	79.302.394.363
Các khoản dự phòng	03		11.180.024.909	(733.900.928)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		728.565.388	2.812.420
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.522.123.211)	(54.407.028.395)
Chi phí lãi vay	06		37.103.959.234	50.473.634.843
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		149.700.742.649	108.356.299.290
Biến động các khoản phải thu	09		(119.330.337.904)	(48.398.781.507)
Biến động hàng tồn kho	10		62.557.495.115	207.776.102.194
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		384.670.036.239	(203.172.440.675)
Biến động chi phí trả trước	12		12.007.864.970	12.580.549.796
			489.605.801.069	77.141.729.098
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.524.493.368)	(50.561.108.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.964.620.810)	(12.486.827.651)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.972.136.887)	(2.750.268.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		439.144.550.004	11.343.524.830

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.294.250.131)	(29.774.595.777)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		915.541.353	7.223.356.035
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		990.000.000	228.780.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		768.837.591	64.579.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.380.128.813	206.293.339.594
Tiền thu từ đi vay	33		838.147.092.151	1.051.876.408.985
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.179.704.412.049)	(1.229.964.983.512)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(10.399.774.373)	(6.443.750.000)
Tiền trả cổ tức	36		(41.553.851.480)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(393.510.945.751)	(184.532.324.527)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		47.013.733.066	33.104.539.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		43.563.284.564	10.303.122.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(101.531.945)	155.621.742
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	90.475.485.685	43.563.284.564

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Điệp
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.124 nhân viên (1/1/2018: 1.126 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hợp đồng xây dựng dở dang được tính theo phương pháp thực tế đích danh; giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm với tổng sản lượng hữu dụng ước tính là 87 triệu mét khối.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu “Sông Đà” và sử dụng nhãn chứng chỉ ISO 9001. Nhãn hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm tạo dựng mô hình thông tin trong các giai đoạn thiết kế, thi công và vận hành công trình, phần mềm kế toán và phần mềm quản lý thiết bị. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tùy thuộc vào đặc điểm của các hợp đồng xây dựng, doanh thu của các hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất quán theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu là chia theo vùng địa lý.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	7.965.987.302	3.998.137.362
Tiền gửi ngân hàng	82.509.498.383	39.565.147.202
	90.475.485.685	43.563.284.564

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	233.289.010.752	273.789.945.217
- Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	124.732.381.135	125.076.830.098
- Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	78.482.818.954	114.233.664.559
- Các đơn vị khác	30.073.810.663	34.479.450.560
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	170.244.048.197	3.625.527.640
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	124.777.128.485	102.575.039.472
Công ty Obayashi	99.489.521.052	114.316.777.109
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	47.781.034.669	74.968.999.693
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT 19	25.338.042.819	24.059.874.724
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	23.955.016.582	52.784.540.616
Các khách hàng khác	89.091.205.235	62.657.184.190
	813.965.007.791	708.777.888.661

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	714.475.486.739	618.661.600.933
Dài hạn (*)	99.489.521.052	90.116.287.728
	813.965.007.791	708.777.888.661

Tại ngày báo cáo, quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 197.789 triệu VND (1/1/2018: 233.885 triệu VND) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(*) Phải thu dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	233.289.010.752	273.789.945.217
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.110.802.210	3.110.802.210
Xí nghiệp Sông Đà 10.2	561.129.940	125.948.706
Công ty Cổ phần ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	11.522.465.162	959.084.929
Công ty Cổ phần Sông Đà 19	-	455.858.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	-	4.166.906.623
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	348.760.690
	248.483.408.064	282.957.306.375

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả sau khi công ty mẹ được chủ đầu tư quyết toán và thanh toán tiền. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi yêu cầu, trừ các khoản tiền bảo hành có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm nêu trên.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.572.431.977	3.390.315.606
Tiền lương tạm ứng trước	1.149.477.036	1.760.885.451
Phải thu khác	9.679.318.433	3.857.460.826
	14.401.227.446	9.008.661.883

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ký quỹ, ký cược	1.464.100.000	2.036.546.884

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

		31/12/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 3 năm	13.125.558.535	(13.125.558.535)	-
Các bên khác	Trên 3 năm	6.255.361.407	(6.255.361.407)	-
		19.380.919.942	(19.380.919.942)	-

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(9.366.163.617)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(10.014.756.325)

		1/1/2018		Giá trị có thể thu hồi VND
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND Đã điều chỉnh lại	
Nợ quá hạn				
Các bên liên quan	Trên 2 năm	3.692.608.916	(2.177.561.547)	1.515.047.369
Các bên khác	Trên 2 năm	9.949.121.979	(6.023.333.486)	3.925.788.493
		13.641.730.895	(8.200.895.033)	5.440.835.862

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(8.200.895.033)
--------------------------------------	-----------------

9. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	18.837.000
Nguyên vật liệu	50.204.724.312	83.309.738.168
Công cụ và dụng cụ	3.634.090.657	3.664.928.213
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.659.721.320	244.747.982.874
Thành phẩm	910.366.285	315.820.525
Hàng hóa	4.090.909.091	-
	269.499.811.665	332.057.306.780

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.649.433.409	1.091.845.178.592	58.107.594.177	4.009.371.819	1.165.611.577.997
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	187.854.320	-	-	187.854.320
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.865.390.909)	(4.668.728.057)	-	(671.481.818)	(7.205.600.784)
Thanh lý	-	(431.118.182)	(6.042.807.272)	(88.181.818)	(6.562.107.272)
Số dư cuối năm	9.784.042.500	1.086.933.186.673	52.064.786.905	3.249.708.183	1.152.031.724.261
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.332.809.035	918.494.018.090	33.647.993.915	3.334.698.927	961.809.519.967
Khấu hao trong năm	1.702.067.106	61.375.443.232	5.681.232.721	386.559.348	69.145.302.407
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.393.272.572)	(4.267.625.585)	-	(662.015.382)	(6.322.913.539)
Thanh lý	-	(277.728.039)	(6.042.807.272)	(79.316.228)	(6.399.851.539)
Số dư cuối năm	6.641.603.569	975.324.107.698	33.286.419.364	2.979.926.665	1.018.232.057.296
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.316.624.374	173.351.160.502	24.459.600.262	674.672.892	203.802.058.030
Số dư cuối năm	3.142.438.931	111.609.078.975	18.778.367.541	269.781.518	133.799.666.965

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá là 178.248 triệu VND (1/1/2018: 127.969 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 105.245 triệu VND (1/1/2018: 127.526 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	19.740.000.000
Tăng trong năm	13.085.583.090
Số dư cuối năm	32.825.583.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.990.273.833
Khấu hao trong năm	9.673.914.018
Số dư cuối năm	11.664.187.851
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	17.749.726.167
Số dư cuối năm	21.161.395.239

12. Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.104.763.000	2.061.150.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.104.763.000	927.709.396	2.032.472.396
Khấu hao trong năm	-	426.837.462	426.837.462
Số dư cuối năm	1.104.763.000	1.354.546.858	2.459.309.858
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	1.133.440.604	1.133.440.604
Số dư cuối năm	-	706.603.142	706.603.142

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản cố nguyên giá 1.823 triệu VND (1/1/2018: 1.105 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	2.516.286.179	55.631.374.610
Tăng trong năm	1.181.640.711	28.970.689.735
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(187.854.320)	(81.314.828.166)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(770.950.000)
Số dư cuối năm	3.510.072.570	2.516.286.179

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí đầu tư dự án BIM	2.911.315.645	2.028.838.700
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	598.756.925	299.593.159
Máy nén khí RVD TURBOSOL 50.8	-	187.854.320
Số dư cuối năm	3.510.072.570	2.516.286.179

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công cụ, dụng cụ tại dự án Hòa Phát Dung Quất	9.327.662.458	-
Công cụ, dụng cụ tại Cơ quan Công ty	1.166.111.659	1.178.358.308
Công cụ, dụng cụ tại dự án Nậm Nghiệp	229.301.690	3.062.110.465
Công cụ, dụng cụ tại dự án Hồ chứa nước Bản Lải	51.791.032	-
Công cụ, dụng cụ tại dự án Nhà máy bột giấy	-	3.959.408.010
Số dư cuối năm	10.774.866.839	8.199.876.783

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	28.184.785.836	35.284.285.935	63.469.071.771
Tăng trong năm	-	15.358.164.111	15.358.164.111
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	787.462.205	787.462.205
Phân bổ trong năm	(676.118.099)	(29.169.675.998)	(29.845.794.097)
Số dư cuối năm	27.508.667.737	22.260.236.253	49.768.903.990

15. Phải trả người bán ngắn và dài hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	26.611.461.520	38.456.279.706
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Thiên Tân	20.736.182.048	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	19.599.715.924	19.599.715.924
Các nhà cung cấp khác	130.342.893.160	88.312.539.779
	197.290.252.652	146.368.535.409

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	133.216.659.126	93.537.993.772
Dài hạn	64.073.593.526	52.830.541.637
	197.290.252.652	146.368.535.409

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	26.611.461.520	38.456.279.706
Công ty Cổ phần tư vấn Sông Đà	4.701.433.848	4.561.620.934
Trung tâm thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	1.401.742.079	3.932.143.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (*)	19.599.715.924	19.599.715.924
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (*)	8.768.607.315	8.768.607.315
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (*)	172.522.952	173.948.456
Công ty Cổ phần SCI		
(trước đây là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) (*)	-	1.369.896.475
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (*)	-	205.719.910
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Đầu Tư Sông Đà 9 (*)	3.133.149.988	3.568.297.120
	64.388.633.626	80.636.229.290

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	313.500.000	313.500.000
Các công ty khác		
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 2	183.379.664.000	-
Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 7	153.871.287.000	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	39.725.342.520	-
Công ty Obayashi	-	31.979.806.618
Công ty Cổ phần Bột - Giấy VNT 19	-	13.690.385.770
Công ty Thủy điện Nậm Công - Sơn La	-	8.897.347.100
Các khách hàng khác	909.400.001	-
	378.199.193.521	54.881.039.488

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số nộp thừa trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.171.521	1.460.739.047	1.939.910.568
Thuế thu nhập cá nhân	936.075.775	214.663.831	1.150.739.606
	1.415.247.296	1.675.402.878	3.090.650.174

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Đã điều chỉnh lại					
Thuế giá trị gia tăng	-	88.900.226.466	(77.217.202.124)	(11.683.024.342)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	597.640.380	6.503.881.763	-	(6.503.881.763)	597.640.380
Thuế thu nhập cá nhân	63.235.012	2.959.353.533	-	(3.022.164.140)	424.405
Thuế tài nguyên	100.480.606	-	-	-	100.480.606
Thuế khác	30.431.802	110.265.374	-	(110.265.374)	30.431.802
	791.787.800	98.473.727.136	(77.217.202.124)	(21.319.335.619)	728.977.193

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí phải trả dự án Nậm Nghiệp	10.863.918.113	22.231.084.365
Chi phí phải trả dự án Hòa Phát Dung Quất	6.918.142.970	-
Chi phí phải trả dự án Lai Châu	6.132.066.591	6.132.066.591
Chi phí phải trả dự án Đắkdrink	2.120.948.734	2.120.948.734
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	1.779.948.587	2.259.923.977
Chi phí phải trả dự án Hồ chứa nước Bản Lài	1.251.090.128	-
Chi phí phải trả dự án Xekaman 3	1.088.320.000	1.088.320.000
Chi phí lãi vay	309.090.893	729.625.027
Chi phí phải trả dự án nhà Nam An Khánh	178.520.490	2.669.794.130
Chi phí phải trả dự án Long Tạo	-	101.549.480
Các khoản trích trước khác	538.000.000	442.704.196
	31.180.046.506	37.776.016.500

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức	26.357.361.020	41.911.364.500
Kinh phí công đoàn	4.038.511.288	3.636.159.000
Bảo hiểm xã hội	12.245.769	-
Phải trả tạm nhập vật tư	841.485.087	2.473.677.231
Phải trả thuế thu nhập cá nhân	1.613.119.921	1.096.859.924
Quỹ đồng nghiệp	1.267.566.957	1.325.437.632
Quỹ Sông Đà	948.582.458	1.222.843.896
Các khoản phải trả khác	2.013.557.541	2.533.469.283
	37.092.430.041	54.199.811.466

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm		31/12/2018
	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn			
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	838.147.092.151	(1.156.392.273.278)	215.420.250.933
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(b))	13.027.847.103	(23.312.138.771)	10.407.480.440
	9.069.568.963	(5.013.869.666)	7.700.699.297
	860.244.508.217	(1.184.718.281.715)	233.528.430.670

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Lãi suất năm	31/12/2018	1/1/2018
Loại tiền		VND	VND
Khoản vay ngân hàng 1	7,0%	50.505.557.661	99.914.091.321
Khoản vay ngân hàng 2	7,3% - 8,5%	45.715.445.404	85.191.491.363
Khoản vay ngân hàng 3	7,3% - 8,5%	51.234.597.313	141.518.249.224
Khoản vay ngân hàng 4	7,0% - 7,5%	67.964.650.555	207.041.600.152
		215.420.250.933	533.665.432.060

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 73.764 triệu VND (1/1/2018: 105.160 triệu VND) (Thuyết minh 10) và quyền phải thu từ một số dự án thủy điện của Công ty có giá trị ghi sổ tổng cộng là 197.789 triệu VND (1/1/2018: 233.885 triệu VND) (Thuyết minh 6).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (i)	23.972.091.873	47.284.230.644
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	15.829.449.297	13.256.250.000
	39.801.541.170	60.540.480.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.108.179.737)	(24.336.772.108)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.693.361.433	36.203.708.536

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Khoản vay ngân hàng 5	VND	8,5%	2021	21.954.458.873	31.610.256.313
Khoản vay ngân hàng 6	VND	9,2%	2021	2.017.633.000	2.722.766.000
Khoản vay ngân hàng 7	VND	9,7%	2019	-	12.951.208.331
				23.972.091.873	47.284.230.644
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a))				(10.407.480.440)	(20.691.772.108)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				13.564.611.433	26.592.458.536

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 31.481 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 22.366 triệu VND) (Thuyết minh 10).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	8.755.295.283	1.054.595.986	7.700.699.297
Trong vòng hai đến năm năm	8.873.728.438	744.978.438	8.128.750.000
	17.629.023.721	1.799.574.424	15.829.449.297

	1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	4.661.458.125	1.016.458.125	3.645.000.000
Trong vòng hai đến năm năm	10.927.300.208	1.316.050.208	9.611.250.000
	15.588.758.333	2.332.508.333	13.256.250.000

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	5.198.933.365	1.550.815.623
Trích lập trong năm (Thuyết minh 22)	9.145.045.205	6.398.385.752
Sử dụng trong năm	(4.972.136.887)	(2.750.268.010)
Số dư cuối năm	9.371.841.683	5.198.933.365

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2017

Lợi nhuận thuần trong năm
- đã báo cáo trước đây
*Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước
(Thuyết minh 38)*

Lợi nhuận thuần trong năm
- đã điều chỉnh lại
Phân bổ vào quỹ khen thưởng,
phúc lợi
Cổ tức (Thuyết minh 24)

**Số dư tại ngày 1/1/2018
- đã điều chỉnh lại**

Lợi nhuận thuần trong năm
Phân bổ vào quỹ khen thưởng,
phúc lợi
Cổ tức (Thuyết minh 24)

Số dư tại ngày 31/12/2018

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2017	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	63.550.341.937	520.336.855.963
Lợi nhuận thuần trong năm - đã báo cáo trước đây	-	-	-	-	25.992.693.820	25.992.693.820
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 38)</i>	-	-	-	-	462.710.909	462.710.909
Lợi nhuận thuần trong năm - đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	26.455.404.729	26.455.404.729
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.398.385.752)	(6.398.385.752)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(41.599.756.800)	(41.599.756.800)
Số dư tại ngày 1/1/2018 - đã điều chỉnh lại	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	42.007.604.114	498.794.118.140
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	16.460.380.679	16.460.380.679
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.145.045.205)	(9.145.045.205)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(25.999.848.000)	(25.999.848.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	259.998.480.000	43.131.990.000	143.060.589.849	10.595.454.177	23.323.091.588	480.109.605.614

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018 và 1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

24. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 26.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 (2017: 41.600 triệu VND).

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai của Công ty.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.601.467	37.006.185.886	1.540.413	34.868.387.068
LAK	52.169.539	137.935.946	27.902.362	74.624.867
		<u>37.144.121.832</u>		<u>34.943.011.935</u>

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	40.089.210.148	7.112.563.035
▪ Cung cấp dịch vụ	31.010.501.618	58.222.998.452
▪ Hợp đồng xây dựng	1.232.826.494.404	1.471.861.683.352
	<u>1.303.926.206.170</u>	<u>1.537.197.244.839</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(3.378.103.612)	(22.243.113.943)
Doanh thu thuần	<u>1.300.548.102.558</u>	<u>1.514.954.130.896</u>

28. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Thành phẩm đã bán	37.454.476.500	12.348.850.101
Dịch vụ đã cung ứng	27.779.323.310	51.571.557.180
Hợp đồng xây dựng	1.107.634.966.989	1.357.706.464.710
	1.172.868.766.799	1.421.626.871.991

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	768.837.591	64.579.336
Lãi từ thanh lý đầu tư dài hạn	-	51.480.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.935.075.093	524.116.992
	5.703.912.684	52.068.696.328

30. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	37.103.959.234	50.473.634.843
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.716.269.231	2.068.884.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	728.565.388	2.812.420
Chi phí bảo lãnh	5.840.619.605	4.571.331.164
Chi phí tài chính khác	-	281.682.000
	45.389.413.458	57.398.345.353

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	27.344.476.474	27.324.398.668
Chi phí nhiên liệu và vật liệu văn phòng	1.733.090.959	2.179.009.606
Chi phí thiết bị văn phòng và văn phòng phẩm	1.333.253.711	2.022.338.990
Chi phí khấu hao	2.127.065.777	2.710.760.896
Thuế và phí	129.832.072	105.149.833
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn	11.180.024.909	(609.877.582)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.831.158.354	11.188.229.057
Chi phí khác	11.352.145.526	10.646.880.338
	66.031.047.782	55.566.889.806

32. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	753.285.620	1.852.961.658
Các khoản khác	776.096.556	1.433.252.959
	1.529.382.176	3.286.214.617

33. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Các khoản bị phạt	161.220.121	641.929.952
Các khoản khác	366.686.816	1.356.617.752
	527.906.937	1.998.547.704

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	374.551.086.312	376.847.395.486
Chi phí nhân viên	206.213.955.682	207.703.177.819
Chi phí khấu hao và phân bổ	79.246.053.887	79.302.394.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.876.673.971	619.045.018.180
Chi phí khác	75.609.238.026	78.494.060.592

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.964.262.442	33.718.386.987
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.592.852.488	6.743.677.397
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.911.029.275	519.304.861
	6.503.881.763	7.262.982.258

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

	2018	2017 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông phổ thông (VND) (*)	16.460.380.679	26.455.404.729
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	25.999.848	25.999.848
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	633	1.018

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.028.714.005	83.668.789.662
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.070.717.273	811.818.242
Cổ tức công bố	16.681.680.000	26.690.688.000
Các bên liên quan khác		
Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.255.436.085	33.604.211.152
Mua hàng hóa và dịch vụ	77.695.183.955	346.673.253.094
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua hàng hóa và dịch vụ	60.429.877.124	23.729.405.751

	Giá trị giao dịch	
	2018	2017
	VND	VND
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	550.466.454	387.546.721
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.221.061.461	1.583.527.341
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	257.675.995	536.976.437
Thành viên Ban kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	308.475.804	246.886.993

38. Số liệu so sánh

Ngày 15 tháng 1 năm 2019, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để sửa chữa một số sai sót kế toán theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.864.426.033)	663.531.000	(8.200.895.033)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	63.235.012	728.552.788	791.787.800
Chi phí phải trả ngắn hạn	38.303.749.197	(527.732.697)	37.776.016.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.544.893.205	462.710.909	42.007.604.114

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		2017	
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước VND
Giá vốn hàng bán	1.422.023.692.280	(396.820.289)	1.421.626.871.991
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56.230.420.806	(663.531.000)	55.566.889.806
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.665.341.878	597.640.380	7.262.982.258
Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.992.693.820	462.710.909	26.455.404.729
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.000	18	1.018

Người lập: **19-03-2019**



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Điệp
Quyền Tổng Giám đốc